

**BẢN TIN THỊ TRƯỜNG
TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI**

Tuần từ 09/04 – 15/04

**PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN**

-
- Mỹ**
- Chỉ số **DXY** ghi nhận mức **đỉnh** mới trong tuần này và chốt tuần ở **106,04** - cao nhất kể từ tháng 11/2023 sau khi chỉ số CPI tháng 3 ở mức 3,5% (so với kỳ vọng 3,45%), cao nhất kể từ T09/2023, và xung đột leo thang tại Trung Đông. “Bất ngờ” trong chỉ số CPI cũng khiến cho lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm lên cao nhất kể từ tháng 11/2024 (4,52%) và đẩy lùi kỳ vọng của thị trường về thời điểm cắt lãi suất của Fed xuống tháng 9 (xác suất giảm lãi suất vào kỳ họp tháng 6/2024 giảm về dưới 20%).
-
- Khu vực đồng Euro**
- EUR** ghi nhận **giảm** trong tuần này, về mức **1,0642** tại phiên chốt tuần trong bối cảnh đồng USD tăng mạnh và lạm phát tại châu Âu tiếp tục giảm và nâng kỳ vọng của thị trường về việc cắt giảm lãi suất của ECB có thể diễn ra vào tháng 6.
-
- Anh**
- GBP giảm** xuống mức **1,245** trong tuần này, mức thấp nhất kể từ T11/2023 do chịu ảnh hưởng từ các tin tức kinh tế lạc quan từ Mỹ trong tuần. Kinh tế Anh đang cho thấy dấu hiệu lạm phát giảm khi giá năng lượng được dự báo sẽ còn tiếp tục giảm sâu trong thời gian tới. Nếu xu hướng này tiếp tục, nhiều khả năng NHTW Anh sẽ bắt đầu cắt giảm lãi suất sớm hơn FED.
-
- Nhật Bản**
- JPY** tiếp tục **giảm mạnh** vào tuần này, USP/JPY chạm mức **153,28** vào cuối tuần khi đồng USD đạt mức kỳ lục trong tuần và việc các nhà đầu tư vẫn kỳ vọng về sự can thiệp của chính phủ vào thị trường tiền tệ sau khi chứng kiến sự suy yếu của JPY vào tuần trước.
-
- Trung Quốc**
- USD/CNY tăng 0,06%** lên mức **7,237**. Các tin kinh tế kém khả quan gia tăng kỳ vọng về một gói kích thích mới để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 5%: lượng cho vay mới trong tháng 3 (3,09 nghìn tỷ NDT) thấp hơn dự báo (3,56 nghìn tỷ), xuất và nhập khẩu suy giảm 7,5% và 1,9% y-o-y, lạm phát thấp hơn kỳ vọng, ở mức 0,1% y-o-y so với mức 0,4% dự báo.

Lãi suất

- Trong tuần, hoạt động thị trường mở ở trạng thái bơm ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~10.000 tỷ VND so với lượng đáo hạn là 8.500 tỷ VND; khối lượng tín phiếu đạt 25.250 tỷ VND so với lượng đáo hạn 75.000 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu tăng từ 2,7% lên 3,5%/năm.
- Lãi suất MM tăng và duy trì ở mức trên 4%/năm. Theo đó, lãi suất O/N-1W **tăng** lên mức **4,26%/năm**, 1M lên mức **4,42%/năm** từ mức **2,72% - 3,66%/năm** vào đầu tuần
- Trong tuần từ 15/04, giá trị tín phiếu đáo hạn là 69.700 tỷ đồng. Với tỷ giá tăng nhanh, kỳ vọng về biện pháp can thiệp mạnh hơn để hỗ trợ tỷ giá sẽ giữ mặt bằng lãi suất MM trên 4%/năm.

Tỷ giá

- **USD/VND LNH tăng ~0,24%** so với tuần trước khi đồng USD mạnh lên so với hầu hết ngoại tệ và nhu cầu mua của khách hàng tiếp tục cao. Tỷ giá LNH đã **tăng 3,18%** kể từ đầu năm và **tăng 6,7%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá thị trường tự do **giảm nhẹ 0,02%** ở mức **25.513** ở chiều bán ra, cao hơn **~340 đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB trong bối cảnh giá vàng SJC đạt đỉnh mới ~84,8 trđ/lượng vào phiên 09/04, nới rộng khoảng cách với giá vàng quốc tế lên mức ~12,3 triệu đồng/lượng.
- Tỷ giá USDVND dự báo tăng trong tuần này trong bối cảnh tỷ giá biến động tiếp tục kích thích nhu cầu mua USD của khách hàng để tránh tỷ giá cao hơn và dữ liệu kinh tế trong tuần cũng ảnh hưởng đến sức mạnh của USD (doanh số bán lẻ, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu).

Trái phiếu chính phủ

Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **7.025 tỷ đồng/10.500 tỷ đồng** gọi thầu. Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm đạt 80%, ~62 % và ~83%. Không có đơn vị đặt thầu với kỳ hạn 20 năm.
- Lợi suất trúng thầu các kỳ hạn đều **tăng 3bps** lên mức **1,53%/năm, 2,48%/năm và 2,68%/năm** cho các kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm.
- Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **94.349 tỷ đồng**, đạt **23,6%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).

Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm có xu hướng giảm vào đầu tuần tuy nhiên quay đầu tăng nhẹ trở lại 1-7 bps các kỳ hạn khi tỷ giá tăng và kỳ vọng về biện pháp can thiệp cao hơn.
- Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm lần lượt là **2,08%/năm, 2,76%/năm và 2,97%/năm**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu có thể tăng và mặt bằng MM ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể tăng 5-10 bps.

Cà phê

- Thị trường cà phê tiếp tục đà **tăng** trong tuần này. Lo ngại từ nguồn cung do hạn hán kéo dài ở Việt Nam và việc trì hoãn thu hoạch ở Indonesia tiếp tục gây áp lực lên giá cà phê Robusta, ghi nhận mức **2.843 USD/tấn**, thiết lập cao nhất trong 30 năm. Đà tăng của giá cà phê Robusta bên cạnh những tin tức về tồn kho thấp đã kéo giá cà phê Arabica **tăng ~2,66%** trong tuần này.

Ngũ cốc

- Giá ngô tiếp tục **giảm 1,56%** so với tuần trước, trong bối cảnh nguồn cung dồi dào và thời tiết tốt làm tăng triển vọng thu hoạch tại Mỹ. Giá lúa mì **giảm 0,81%** do sự mạnh lên của đồng USD trong tuần và triển vọng nguồn cung gây áp lực lên giá.















Kim loại

- Giá đồng COMEX tiếp tục **giảm** vào cuối tuần, **0,3%** xuống còn **9.350 USD/tấn**, nguyên nhân do sự mạnh lên của USD và lạm phát tiêu dùng yếu ở Trung Quốc – quốc gia có lượng tiêu thụ lớn nhất thế giới. Ngược lại, quặng sắt có xu hướng **tăng 1,12%** trong bối cảnh nhà đầu tư kỳ vọng các biện pháp kích thích kinh tế của NHTW Trung Quốc sẽ đưa ra trong thời gian tới.

Năng lượng




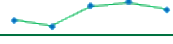





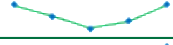


- Giá dầu **giảm** khi lạm phát ở Mỹ vẫn kéo dài đẩy lùi kỳ vọng về việc cắt giảm lãi suất. Giá dầu Brent và WTI **giảm** lần lượt **1%** và **1,81%** so với phiên tuần trước, lên mức **89,74 USD/thùng** và **85,02 USD/thùng**.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

	12/04/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	106,038		▲ 1,67%	▲ 1,43%	▲ 4,64%	▲ 4,47%
EUR/USD	1,0642		▼ -1,78%	▼ -1,40%	▼ -3,57%	▼ -3,16%
GBP/USD	1,245		▼ -1,47%	▼ -1,37%	▼ -2,19%	▼ -0,25%
AUD/USD	0,6463		▼ -1,75%	▼ -0,89%	▼ -5,10%	▼ -3,36%
USD/JPY	153,280		▲ 1,10%	▲ 1,30%	▲ 8,66%	▲ 15,14%
USD/CNY	7,2371		▲ 0,06%	▲ 0,23%	▲ 1,96%	▲ 5,30%
USD/KRW	1.379,69		▲ 2,13%	▲ 2,57%	▲ 6,59%	▲ 4,31%
Giá vàng (USD/oz)	2.344,3		▲ 0,61%	▲ 4,96%	▲ 13,63%	▲ 16,32%
Tỷ giá VCB bán	25.170		▲ 0,20%	▲ 0,76%	▲ 2,99%	▲ 6,52%
Tỷ giá trung tâm	24.082		▲ 0,18%	▲ 0,33%	▲ 0,91%	▲ 2,01%
Tỷ giá SBV mua	23.400		▲ 0,00%	▲ 0,00%	▲ 0,00%	▼ -0,21%
Tỷ giá SBV bán	25.188		▼ 0,00%	▲ 0,14%	▲ 0,72%	▲ 1,82%
Tỷ giá TT tự do	25.513		▼ -0,02%	▲ 0,25%	▲ 2,91%	▲ 8,83%
Giá vàng SJC	84.700		▲ 4,70%	▲ 3,93%	▲ 14,46%	▲ 26,32%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

	12/04/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	5,32		▲ 0,1	▼ -0,9	▼ -3,5	▲ 43,8
6M	5,33		▲ 3,4	▲ 2,9	▼ -0,4	▲ 33,8
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	4,89		▲ 14,4	▲ 26,7	▲ 64,6	▲ 92,7
10Y	4,52		▲ 11,8	▲ 31,1	▲ 65,1	▲ 111,8
Lãi suất MM	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	4,26		▲ 1,36	▲ 1,26	▲ 0,98	▼ -1,08
1M	4,42		▲ 0,67	▲ 1,12	▲ 1,86	▼ -1,12
Lãi suất repo	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	0,50		▲ 0,00	▲ 0,00	▲ 0,00	▼ -2,50
1M	4,80		▲ 0,80	▲ 1,50	▲ 2,10	▼ -0,50
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	2,078		▲ 1,6	▲ 26,4	▲ 54,5	▼ -73,1
7Y	2,281		▲ 1,2	▲ 5,6	▲ 34,0	▼ -66,9
10Y	2,761		▼ -1,7	▲ 13,4	▲ 52,4	▼ -51,7
15Y	2,968		▲ 0,6	▲ 15,5	▲ 53,3	▼ -42,4

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Đơn vị		02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24
Chỉ báo tiêu dùng															
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	13,2	13,4	11,5	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,5	11,3	9,7	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	94,7	113,9	86,0	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1
Vận tải hành khách	% yoy	23,7	17,4	17,0	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4
Vận tải hàng hoá	% yoy	27,8	24,0	21,0	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3
Khách quốc tế	% yoy	3060,8	2045,2	871,0	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6
Chỉ báo sản xuất															
Sản xuất công nghiệp	yoy	3,6	-1,6	0,5	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1
- Chế biến chế tạo	yoy	3,3	-1,6	0,2	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6
PMI ngành sản xuất	chỉ số	51,2	47,7	46,7	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	51,2	47,7	44,8	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7		
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,3			2,2	
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-1,1	-2,4	-3,7	-4,8	-4,5	0,9	1,0		1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1
Tổng vốn đầu tư	% yoy				5,5			7,6			7,5			5,2	
Đầu tư nước ngoài															
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	1,4	2,3	3,4	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	0,8	1,8	1,2	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,2	1,8	1,5	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	
Thương mại															
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-9,0	-11,0	-17,1	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,2	-15,0	-20,5	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	-2,0	1,4	2,7	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,2			-2,6			-2,8			-2,3	
Chỉ số giá															
Lạm phát toàn phần	% yoy	4,3	3,4	2,8	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	
Lạm phát cơ bản	% yoy	5,0	4,9	4,6	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	57,6	53,4	50,4	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6		
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	53,6	50,6	48,2	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7		

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **15/04-19/04**

15/04

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 2) (mom) (yoy)
- ✓ **Mỹ, Trung Quốc:** Doanh số bán lẻ Tháng 3(mom) (yoy)
- ✓ **Trung Quốc:** GDP Q1/24 (yoy) (qoq), Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 3) (yoy)

16/04

- ✓ **Anh:** Thu nhập bình quân Tháng 2, Tỷ lệ thất nghiệp Tháng 2
- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Cán cân thương mại (Tháng 2)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 3) (mom) (yoy)
- ✓ **Nhật Bản:** Xuất – Nhập khẩu Tháng 3 (yoy), Cán cân thương mại Tháng 3

17/04

- ✓ **Anh:** Chỉ số CPI, Chỉ số PPI (Tháng 3) (mom) (yoy)
- ✓ **Trung Quốc:** FDI
- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số CPI (Tháng 3) (mom) (yoy)

18/04

- ✓ **Mỹ:** Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu
- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số CPI (Tháng 3) (mom) (yoy)

19/04

- ✓ **Anh:** Doanh số bán lẻ Tháng 3(mom) (yoy)
- ✓ **Đức:** Chỉ số PPI (Tháng 3) (mom) (yoy)

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*